

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
CAO SU MIỀN NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán**



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
- AASCS**

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 11
- Lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 63



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ty cổ phần số 0300419930 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là: 672.932.050.000 VND, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hốc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 330.964.283.857 VND (năm 2013 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 360.066.339.275 VND).
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2014 là 475.588.957.292 VND (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 31/12/2013 là 418.718.165.396 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên
Ông Trần Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

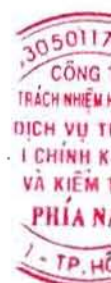
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Phú	TGD điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính



Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ; không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Phê duyệt của Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Phạm Hồng Phú



Tổng giám đốc

Phạm Hồng Phú

Số. ~~167~~ BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : - **Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015 từ trang 06 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 3 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

A blue ink handwritten signature of Dương Nguyên Thúy Mai.

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh V.		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.608.489.457.695	1.466.041.842.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	40.414.068.300	35.295.375.818
1. Tiền	111		40.414.068.300	35.295.375.818
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.920.000.000	11.350.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	18.920.000.000	11.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.691.451.999	399.448.754.773
1. Phải thu khách hàng	131	3	431.452.343.266	315.694.345.120
2. Trả trước cho người bán	132	4	20.527.823.918	89.368.337.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	19.637.183.258	6.336.936.161
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(13.925.898.443)	(11.950.864.442)
IV. Hàng tồn kho	140		1.073.705.823.707	894.932.219.260
1. Hàng tồn kho	141	7	1.073.705.823.707	894.932.219.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.758.113.689	125.015.492.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6.629.066.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	15.794.534.660	117.598.833.832
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	9	1.549.768.489	941.866
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	413.810.540	786.649.812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.822.108.146.390	1.454.755.303.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài nội bộ	218			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 63 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN 1	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh V.		
	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1.794.716.916.577	1.440.372.589.744
1. TCSĐ hữu hình	221	11	1.478.037.092.892	146.849.054.939
- Nguyên giá	222		2.190.385.853.681	728.167.907.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(712.348.760.789)	(581.318.852.817)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	11.523.733.036	13.501.392.919
- Nguyên giá	225		19.006.028.705	20.781.346.310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7.482.295.669)	(7.279.953.391)
3. TSCĐ vô hình	227	13	238.155.218.595	158.237.160.464
- Nguyên giá	228		248.275.245.135	167.775.584.804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.120.026.540)	(9.538.424.340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	67.000.872.054	1.121.784.981.422
III. Bất động sản đầu tư	240		8.089.092.500	
- Nguyên giá	241	15	8.089.092.500	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.650.345.815	13.157.415.319
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	9.650.345.815	13.157.415.319
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.651.791.498	1.225.298.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	8.866.633.652	755.145.892
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	18	785.157.846	470.152.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>3.430.597.604.085</u>	<u>2.920.797.145.947</u>

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 63 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.065.971.692.780	1.702.335.998.069
I. Nợ ngắn hạn	310		1.117.885.521.437	844.427.730.666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	618.521.120.929	444.288.263.161
2. Phải trả người bán	312	20	142.833.131.604	196.020.173.003
3. Người mua trả tiền trước	313	21	2.552.611.213	2.543.620.553
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	25.062.471.328	39.807.850.676
5. Phải trả người lao động	315	23	111.230.349.419	91.842.012.751
6. Chi phí phải trả	316	24	53.244.945.057	40.118.565.339
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	25	133.630.998.815	9.373.048.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26	30.809.893.072	20.434.197.024
II. Nợ dài hạn	330		948.086.171.343	857.908.267.403
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	27	11.550.000.000	3.895.725.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	28	881.295.791.846	813.620.804.711
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	29	165.379.497	391.737.692
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	30	55.075.000.000	40.000.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.364.625.911.305	1.218.461.147.878
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.364.625.911.305	1.218.461.147.878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	31	672.932.050.000	672.932.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	32	(12.050.000)	(12.050.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			722.613.288
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	33	159.157.117.444	87.143.849.589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	34	56.959.836.569	38.956.519.605
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	35	475.588.957.292	418.718.165.396
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.430.597.604.085	2.920.797.145.947

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 63 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

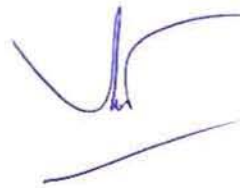
CHỈ TIÊU 1	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	49	2.522.175.093	2.522.175.093
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		\$701.869,15	\$116.370,32
- EUR		€ 401,29	€ 412,09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc




KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm 2014	Năm 2013
	Mã số	V.		
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36	3.188.912.320.749	3.166.282.125.064
2. Các khoản giảm trừ	02	37	10.687.215.254	32.493.177.374
+ Chiết khấu			6.884.549.288	31.004.431.334
+ Giảm giá hàng bán			0	0
+ Hàng bán bị trả lại			3.802.665.966	1.488.746.040
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.178.225.105.495	3.133.788.947.690
4. Giá vốn hàng bán	11	38	2.351.974.054.975	2.296.387.280.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		826.251.050.520	837.401.666.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39	16.288.829.712	45.299.184.979
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	40	75.253.277.499	101.914.724.871
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		55.821.680.180	40.635.661.235
8. Chi phí bán hàng	24	41	133.210.114.927	97.142.449.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	42	219.476.505.455	210.430.846.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		414.599.982.351	473.212.831.208
11. Thu nhập khác	31	43	12.791.977.840	14.828.974.345
12. Chi phí khác	32	44	1.836.135.225	7.230.287.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.955.842.615	7.598.687.345
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		425.555.824.966	480.811.518.553

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 63 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

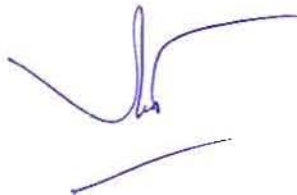
CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm 2014	Năm 2013
	Mã số	V.		
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	45	94.817.899.304	120.465.740.109
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	46	(226.358.195)	279.439.169
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	47	330.964.283.857	360.066.339.275
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	48	4.776	5.850

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đỗ Anh Dũng

Nguyễn Minh Chiến

Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	425.555.824.966	480.811.518.553
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	138.738.862.631	64.960.083.723
- Các khoản dự phòng	03	1.975.034.001	(26.511.830.222)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(722.613.288)	722.613.288
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.661.031.883)	(59.970.214.381)
- Chi phí lãi vay	06	55.821.680.180	40.635.661.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	592.707.756.607	500.647.832.196
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	41.336.478.110	(66.349.680.699)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(178.773.604.447)	(58.285.616.742)
- Tăng giảm tài sản ngắn hạn khác			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	105.400.146.978	90.212.787.035
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.482.420.975)	(1.832.019.076)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(45.301.486.584)	(40.635.661.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(108.165.015.757)	(124.602.800.342)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.724.095.430	45.650.246.466
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(19.244.616.094)	(11.397.853.350)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	406.201.333.268	333.407.234.247
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(501.172.281.964)	(1.023.741.394.764)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	727.497.059	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 222)	25	(7.570.000.000)	(9.450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 128, 228)	26	3.507.069.504	61.050.120.860
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	16.288.829.712	55.956.480.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(488.218.885.689)	(916.184.793.009)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		87.754.580.000

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 63 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

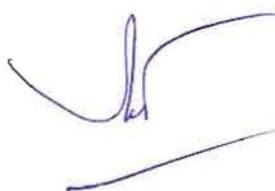
Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.015.941.202.936	840.647.833.712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.769.824.185.067)	(165.215.897.774)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.209.172.966)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154.771.600.000)	(175.529.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	87.136.244.903	587.657.125.938
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	5.118.692.482	4.879.567.176
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.295.375.818	30.415.808.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	40.414.068.300	35.295.375.818

Người lập biểu



Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ty cổ phần số 0300419930 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là: 672.932.050.000 VND, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 2.453 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 1.136 người, lao động trực tiếp: 1.317 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

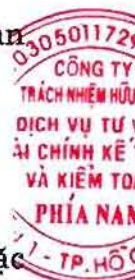
Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

17. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>1. Tiền</u>		<u>40.414.068.300</u>	<u>35.295.375.818</u>
<u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u>		<u>5.037.677.982</u>	<u>1.546.562.161</u>
<u>Tiền VND</u>		<u>5.037.677.982</u>	<u>1.546.562.161</u>
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		3.928.759.908	1.139.436.436
- Xí nghiệp Đồng Nai		137.496.014	24.693.953
- Xí nghiệp Hóc Môn		99.132.585	181.408.002
- Xí nghiệp Bình Lợi		71.060.104	81.754.434
- Xí nghiệp Bình Dương		296.320.506	119.269.336
- Xí nghiệp Lốp Radial		504.908.865	
Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế			
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u>		<u>35.376.390.318</u>	<u>33.748.813.657</u>
<u>Tiền VND</u>		<u>20.451.615.101</u>	<u>31.283.107.425</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>12.338.195.586</u>	<u>13.637.318.513</u>
Trong đó:			
- Sở giao dịch II NH Công Thương - CN TP.HCM		45.880.663	1.187.533.794
- NH Ngoại thương - CN TP.HCM		5.986.662.173	10.810.164.334
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Bến Nghé		2.651.946.206	902.577.785
- HSBC Bank - VND		2.615.741.152	177.566.763
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>6.047.863.204</u>	<u>15.022.118.614</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng Công Thương khu Công nghiệp Biên Hòa		5.079.872.224	5.007.181.017
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai		38.703.099	250.799.031
- Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Đồng Nai		929.287.881	9.764.138.566
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>904.803.529</u>	<u>363.861.050</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM		901.974.800	360.517.796
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Thới An		2.828.729	3.343.254
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>36.614.844</u>	<u>440.289.486</u>
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh		36.614.844	440.289.486
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>450.030.081</u>	<u>1.819.519.762</u>
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương		450.030.081	1.819.519.762
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>674.107.857</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Bình Dương		674.107.857	
<u>Ngoại tệ</u>		<u>14.924.775.217</u>	<u>2.465.706.232</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>USD 701.869,15</u>	<u>14.914.149.187</u>	<u>2.448.047.456</u>
	<u>EUR 401,29</u>	<u>10.626.030</u>	<u>17.658.776</u>
<u>Trong đó:</u>			
- NH Ngoại thương - USD - CN TP.HCM	USD 615.188,59	13.072.452.481	2.412.529.016
- NH Ngoại thương - EUR - CN TP.HCM	EUR 302,83	8.018.841	14.976.668
Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng			
<u>2. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)</u>		<u>18.920.000.000</u>	<u>11.350.000.000</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>18.920.000.000</u>	<u>11.350.000.000</u>
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh		18.920.000.000	
- Công ty Tài Chính cổ phần Hóa Chất Việt Nam			10.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Địa ốc Tân Thuận Việt			1.350.000.000
<u>3. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>431.452.343.266</u>	<u>315.694.345.120</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>421.947.305.086</u>	<u>304.907.173.633</u>
+ Trong nước:		251.934.447.128	189.125.237.436
+ Ngoài nước:		170.012.857.958	115.781.936.197
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>8.980.425.061</u>	<u>10.111.482.514</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>472.563.143</u>	<u>635.364.997</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>52.049.976</u>	<u>40.323.976</u>
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>4. Trả trước cho người bán (TK 331)</u>		<u>20.527.823.918</u>	<u>89.368.337.934</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>20.477.823.918</u>	<u>89.014.140.230</u>
+ Trong nước:		3.018.264.826	31.528.341.551
+ Ngoài nước:		17.459.559.092	57.485.798.679
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>			<u>300.397.704</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>			<u>3.800.000</u>
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>5. Phải thu khác</u>		<u>19.637.183.258</u>	<u>6.336.936.161</u>
<u>5.1. Phải thu khác (TK 1388)</u>		<u>18.935.977.926</u>	<u>5.501.178.472</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>16.873.245.216</u>	<u>5.197.247.005</u>
Phải thu khác (TK13881)		16.873.245.216	5.197.247.005
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>145.007.713</u>	<u>90.092.685</u>
Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		145.007.713	90.092.685
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>23.646.373</u>	<u>49.555.025</u>
Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		23.646.373	49.555.025
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>60.088.753</u>	<u>94.965.526</u>
Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		60.088.753	94.965.526
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>			<u>69.318.231</u>
Phải thu khác (TK 13881)			54.792.220
Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)			14.526.011
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>		<u>1.833.989.871</u>	
Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		1.833.989.871	
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>5.2. Phải thu khác (TK338)</u>		<u>701.205.332</u>	<u>835.757.689</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>127.524.982</u>	<u>621.728.070</u>
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		105.224.982	515.550.093
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)		22.300.000	106.177.977
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>434.819.871</u>	<u>95.326.995</u>
- Nhập quỹ công đoàn (TK 33822)		287.653.303	
- Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		147.166.568	79.771.949
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)			15.555.046
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>52.043.789</u>	<u>118.702.624</u>
- Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		52.043.789	84.872.245
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)			24.720.992

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Bảo hiểm thất nghiệp (Tk 3389)			9.109.387
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>86.816.690</u>	
- Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		86.816.690	
<u>6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 139)</u>		<u>(13.925.898.443)</u>	<u>(11.950.864.442)</u>
<u>Các khoản phải thu khó đòi của Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>(13.925.898.443)</u>	<u>(11.950.864.442)</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong nước		(12.197.244.373)	(11.518.210.372)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi nước ngoài		(1.728.654.070)	(432.654.070)
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>7. Hàng tồn kho</u>		<u>1.073.705.823.707</u>	<u>894.932.219.260</u>
<u>Nguyên liệu , vật liệu (TK 152)</u>		<u>734.917.640.306</u>	<u>626.373.989.676</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>240.157.728.785</u>	<u>131.409.429.558</u>
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		227.690.644.998	120.539.897.973
- Vật liệu phụ (TK 1522)		2.179.049.329	1.602.640.506
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		224.487.019	6.997.759
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		10.063.545.144	9.259.891.020
- Vật liệu khác (TK 1525)		2.295	2.295
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>18.736.676.787</u>	<u>23.478.409.297</u>
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		16.779.433.580	22.077.955.006
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		161.662.678	258.775.821
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		89.475.584	22.860.652
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.706.104.945	1.118.817.796
- Vật liệu khác (TK 1525)			22
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>11.583.173.427</u>	<u>10.354.260.364</u>
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		9.737.416.764	8.908.263.950
- Vật liệu phụ (TK 1522)		405.390.480	523.807.011
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		75.811.211	124.519.583
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1.364.554.972	797.669.820
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>16.006.878.348</u>	<u>15.072.839.772</u>
- Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)		13.694.287.034	12.816.537.568
- Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)		428.305.948	326.194.853

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		421.378.887	369.818.719
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1.462.906.479	1.560.288.632
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>		<u>133.931.487.105</u>	<u>21.332.023.276</u>
- Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)		130.368.461.464	18.241.000.996
- Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)		2.317.897.840	3.079.322.283
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		80.567.858	11.699.997
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>314.501.695.854</u>	<u>424.727.027.414</u>
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		311.828.189.876	421.899.768.466
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		1.200.003.317	1.730.823.430
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		390.994.163	411.639.710
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.082.508.498	684.795.426
- Vật liệu khác (Tk 1525)		0	382
<u>Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>		<u>8.222.844.477</u>	<u>5.379.252.193</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>909.772.132</u>	<u>323.469.160</u>
- Công cụ dụng cụ (TK 1531)		291.835.178	200.603.771
- Bao bì luân chuyển, băng keo các loại (TK 1532)		617.936.954	122.865.389
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>1.880.234.014</u>	<u>1.571.719.648</u>
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		347.657.752	276.178.476
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.532.576.262	1.295.541.172
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>3.643.830.048</u>	<u>2.539.955.357</u>
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		1.288.010.347	223.791.997
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		2.355.819.701	2.316.163.360
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>825.512.206</u>	<u>895.136.476</u>
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		499.736.625	542.980.319
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		325.775.581	352.156.157
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>547.766.191</u>	<u>48.971.552</u>
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		444.788.791	39.596.552
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		102.977.400	9.375.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xí nghiệp Lớp Radial		415.729.886	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		4.699.728	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		411.030.158	
Thành phẩm (TK 155)		326.758.889.558	262.308.638.749
Văn phòng Tp.HCM		45.879.841.739	46.197.127.655
Xí nghiệp Đồng Nai		62.276.647.257	78.940.459.454
Xí nghiệp Hóc Môn		73.406.570.601	70.871.873.448
Xí nghiệp Bình Lợi		46.838.501.824	64.799.184.706
Xí nghiệp Bình Dương		4.321.959.817	1.499.993.486
Xí nghiệp Lớp Radial		94.035.368.320	
Hàng hóa (TK 156)		3.806.449.366	870.338.642
Văn phòng Tp.HCM		3.722.981.720	734.858.245
Xí nghiệp Đồng Nai		5.693.715	45.191.887
Xí nghiệp Hóc Môn		77.773.931	90.288.510
8. Thuế GTGT được khấu trừ (TK133)		15.794.534.660	117.598.833.832
- Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)		15.794.534.660	117.598.833.832
Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.			
9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		1.549.768.489	941.866
Văn phòng Tp.HCM		1.406.265.242	941.866
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		96.502.143	941.866
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		1.309.763.099	
Xí nghiệp Đồng Nai		143.503.247	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		143.503.247	
10. Tài sản ngắn hạn khác		413.810.540	786.649.812
10.1 Tam ứng (Tk 141)		367.796.388	315.520.342

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>253.041.892</u>	<u>166.256.892</u>
Trong đó:			
- Hoàng Lê Bình		156.131.892	166.256.892
- Lương Hòa Hiệp		49.420.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>95.000.000</u>	<u>9.000.000</u>
- Trương Thúy Hồng			9.000.000
- Trần Thị Hoa		30.000.000	
- Nguyễn Thị Thảo		65.000.000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>			<u>140.263.450</u>
- Châu Minh Khoa			10.000.000
- Nguyễn Thiện Vũ			5.000.000
- Đinh Văn Thạch			2.000.000
- Nguyễn Vũ Trọng Đức			6.000.000
- Nguyễn Mạnh Triết			10.000.000
- Hoàng Đăng Phái			27.140.000
- Nguyễn Phạm Thanh Long			2.000.000
- Phan Thị Hải Yến			78.123.450
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>		<u>19.754.496</u>	
- Hoàng Vĩnh Phúc		17.600.000	
- Lý Minh An		2.154.496	
<u>10.2 Thế chấp, ký quỹ, ký cược (Tk 144)</u>		<u>46.014.152</u>	<u>471.129.470</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>29.795.061</u>	<u>459.910.379</u>
- Thế chấp ký quỹ, ký cược		29.795.061	459.910.379
ngắn hạn VND (TK 1441)			
+ Ký quỹ tại công ty chứng khoán SSI		8.175.656	8.090.974
+ Tiền ký quỹ đấu thầu găng tay của XN - Ngân hàng Công thương			430.200.000
+ Bệnh viện Nguyễn Trãi		6.695.750	6.695.750
+ Sở GD II NHCT Việt Nam		3.923.655	3.923.655
+ Bệnh viện 115		6.000.000	6.000.000
+ Tiền cọc thuê máy foto - Cty Minh Đại Lợi		5.000.000	5.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>16.219.091</u>	<u>11.219.091</u>
- Ký quỹ mở LC (Đặt cọc tiền thuê máy văn phòng với công ty Kỹ Nguyên)		7.000.000	7.000.000
- Đặt cọc tiền nước uống Công ty Toa xe lửa Sài Gòn		4.219.091	4.219.091
- Máy photo 2(P.KD)		5.000.000	



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**Tài sản cố định****11. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	161.381.961.162	544.970.245.104	18.560.498.806	3.255.202.684	728.167.907.756
2. Số tăng trong kỳ	598.545.173.736	867.339.284.718	10.484.548.229	1.046.784.880	1.477.415.791.563
Trong đó: - Mua sắm mới	6.567.584.894	15.411.352.950	345.000.000	233.746.000	22.557.683.844
- Tăng từ dự án Radial	591.977.588.842	847.277.032.320	7.264.492.117	813.038.880	1.447.332.152.159
- Chuyển từ thuê tài chính		4.650.899.448			4.650.899.448
- Chuyển từ máy móc thiết bị sang phương tiện vận tải			2.875.056.112		2.875.056.112
3. Số giảm trong kỳ	4.607.983.376	10.094.062.262	495.800.000		15.197.845.638
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán		7.162.785.850	182.000.000		7.344.785.850
- Giảm TSCĐ do chưa đủ điều kiện (XN Bình Lợi)	930.501.899				930.501.899
- Điều chỉnh giảm theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	2.892.958.477	56.220.300	313.800.000		3.262.978.777
- Chuyển từ máy móc thiết bị sang phương tiện vận tải		2.875.056.112			2.875.056.112
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	784.523.000				784.523.000
4. Số dư cuối kỳ	755.319.151.522	1.402.215.467.560	28.549.247.035	4.301.987.564	2.190.385.853.681
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	106.159.728.288	458.502.921.349	14.231.143.181	2.425.059.999	581.318.852.817
2. Số tăng trong kỳ	39.337.523.402	96.186.639.822	2.017.915.269	412.839.660	137.954.918.153
Trong đó: - Trích khấu hao	39.337.523.402	93.328.274.536	2.017.915.269	412.839.660	135.096.552.867
- Chuyển từ thuê tài chính		2.858.365.286			2.858.365.286
3. Số giảm trong kỳ		6.743.010.181	182.000.000		6.925.010.181
- Thanh lý, nhượng bán		6.743.010.181	182.000.000		6.925.010.181
4. Số dư cuối kỳ	145.497.251.690	547.946.550.990	16.067.058.450	2.837.899.659	712.348.760.789

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**Tài sản cố định****11. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)**

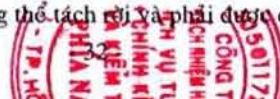
Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	55.222.232.874	86.467.323.755	4.329.355.625	830.142.685	146.849.054.939
2. Số dư cuối kỳ	609.821.899.832	854.268.916.570	12.482.188.585	1.464.087.905	1.478.037.092.892

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 421.606.717.691 VND

- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2014 chờ thanh lý: 0 VND

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định đang sử dụng tại các xí nghiệp

Nguyên giá tại ngày 31/12/2014

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Văn phòng công ty	8.555.088.444	18.018.432.412	8.918.241.349	1.993.438.512	37.485.200.717
2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 1)	15.374.312.771	40.221.629.834	1.574.836.756	644.140.279	57.814.919.640
3. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 2)	28.072.460.381	109.106.223.095	629.969.000	35.068.000	137.843.720.476
4. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	33.942.208.779	100.926.646.563	1.820.643.200	550.941.110	137.240.439.652
5. Xí nghiệp Cao su Điện Biên	15.800.000	118.711.095			134.511.095
6. Xí nghiệp Cao su Tân Bình	4.979.253.716	588.859.032	50.000.000	67.580.909	5.685.693.657
7. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	1.207.858.813	11.496.810.310	455.052.720		13.159.721.843
8. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	19.180.873.564	68.230.992.704	1.974.599.290	197.779.874	89.584.245.432
9. Xí nghiệp Cao su Bình Dương	62.121.689.588	210.358.065.048	3.185.156.491		275.664.911.127
10. Xí nghiệp Lốp Radial	581.869.605.466	843.149.097.467	9.825.748.229	813.038.880	1.435.657.490.042
Cộng toàn công ty	755.319.151.522	1.402.215.467.560	28.434.247.035	4.301.987.564	2.190.270.853.681

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	20.781.346.310		20.781.346.310
2. Số tăng trong kỳ		<u>2.875.581.843</u>	<u>2.875.581.843</u>
<i>Trong đó: - Mua sắm mới</i>		<u>2.875.581.843</u>	<u>2.875.581.843</u>
3. Số giảm trong kỳ	<u>4.650.899.448</u>		<u>4.650.899.448</u>
<i>- Chuyển sang máy móc thiết bị</i>	<u>4.650.899.448</u>		<u>4.650.899.448</u>
4. Số dư cuối kỳ	16.130.446.862	2.875.581.843	19.006.028.705
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	7.279.953.391		7.279.953.391
2. Số tăng trong kỳ	<u>2.882.195.288</u>	<u>178.512.276</u>	<u>3.060.707.564</u>
3. Số giảm trong kỳ	<u>2.858.365.286</u>		<u>2.858.365.286</u>
<i>- Chuyển sang máy móc thiết bị</i>	<u>2.858.365.286</u>		<u>2.858.365.286</u>
4. Số dư cuối kỳ	7.303.783.393	178.512.276	7.482.295.669
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	13.501.392.919		13.501.392.919
2. Số dư cuối kỳ	8.826.663.469	2.697.069.567	11.523.733.036

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**13. Tài sản cố định vô hình**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	159.589.978.555	1.549.864.155	6.635.742.094	167.775.584.804
2. Số tăng trong kỳ	91.116.214.300			91.116.214.300
3. Số giảm trong kỳ	10.616.553.969			10.616.553.969
- Kết chuyển quyền sử dụng đất công trình số 09 Nguyễn Khoái sang đầu tư dài hạn.	10.616.553.969			10.616.553.969
4. Số dư cuối kỳ	240.089.638.886	1.549.864.155	6.635.742.094	248.275.245.135
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	1.694.686.838	1.293.102.198	6.550.635.304	9.538.424.340
2. Số tăng trong kỳ	377.124.120	119.371.290	85.106.790	581.602.200
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	2.071.810.958	1.412.473.488	6.635.742.094	10.120.026.540
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ	157.895.291.717	256.761.957	85.106.790	158.237.160.464
2. Số dư cuối kỳ	238.017.827.928	137.390.667		238.155.218.595

Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : 7.566.277.941 VND

Trong đó:

Quyền sử dụng đất Bình Dương: 7.566.277.941 VND

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 <u>Ngoại tệ</u>	31/12/2014 <u>VND</u>	01/01/2014 <u>VND</u>
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		67.000.872.054	1.121.784.981.422
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>63.179.910.592</u>	<u>1.120.983.561.382</u>
<u>Mua sắm TSCĐ (TK 2411)</u>		<u>9.080.492.309</u>	<u>603.017.695.991</u>
Dự án lớp Radial toàn thép		166.917.510	598.601.440.161
- Móng trạm cân 100 tấn		166.917.510	
- Máy cắt bố thép sản xuất lớp toàn thép SCM-K1400			52.812.230.992
- Máy luyện cao su F305(RADIAL BD)			78.098.689.104
- Máy ép suất tấm (RADIAL BD)			5.887.746.637
- Máy đẩy lớp bố vỏ xe cấp độ không			26.949.028.129
- Máy cán tráng màng thép			40.662.178.968
- Máy làm nguội BTP của máy luyện CS 370L			7.825.786.820
- Máy đúc ép kép mặt bên lớp xe			260.984.438
- Máy đúc ép kép ta lông lớp xe			59.052.240.000
- Máy cân đong HC tự động cho máy luyện CS			16.505.363.179
- Máy chia cuộn vải nhiều dao			65.601.299
- Dây chuyền làm tanh			15.586.363.470
- Máy đẩy lớp bố vỏ xe cấp độ không			211.937.120
- Máy thành hình lớp Radial 3 trống số 3			2.642.724.083
- Máy thành hình Radial 3 trống (Radial)			38.034.291.661
- Máy luyện cao su XKY-660B1 số 1			53.562.730
- Máy luyện cao su XKY-660B1 số 2			9.436.749.600
- Máy kiểm tra lớp xe RADIAL			13.842.562.569
- Máy thành hình lớp xe RADIAL			2.660.656.218
- Máy thành hình lớp xe Radial 3 trống số 4 (TK1332)			38.423.828.764
- Máy luyện cao su XKR-66B (số 2) RADIAL TK1828			3.363.797.037
- Máy luyện cao su XKR-660B (RADIAL) TK1709			3.048.573.238
- Máy đo độ cân bằng lớp xe FDBR (RADIAL) TK1622			13.491.102.719
- Máy luyện XKR-660A(SỐ 1) RADIAL			38.102.207
- Máy luyện XKR-660A(SỐ 2) RADIAL			5.668.880.000
- Máy luyện cao su F305 (RADIAL BD)			94.793.000
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 5) RADIAL			4.508.496.790
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 4) RADIAL			9.017.155.142
- Bộ phận làm nguội BTP cho máy luyện (8 cái) RADIAL			277.832.081
- Thiết bị làm nguội BTP cho hệ thống máy luyện (8 cái) RADIAL			13.585.284.310

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Bộ phận tự động đóng mở khuôn máy LH (11 bộ) RADIAL			11.794.325.481
- Trạm động lực lưu hóa lớp cao su (RADIAL)			17.667.970.589
- Máy luyện XKR-660A (SỐ 4) RADIAL			40.228.915
- Máy luyện XKR-660A (SỐ 3) RADIAL			5.652.836.000
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 1) RADIAL			9.014.225.682
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 6) RADIAL			9.006.064.285
- Phụ tùng thay thế 10mm (50 C) RADIAL TK 2106			66.931.825
- Thiết bị kiểm tra độ cứng bằng lớp máy gia công cao su (RADIAL) TK 2186			1.342.138.914
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 8) RADIAL			4.499.305.836
- Máy luyện cao su XKR-660B (RADIAL) (SỐ 1) TK 2127			3.037.398.370
- Máy luyện cao su XKR-660B (SỐ 2) RADIAL TK 2082			3.037.398.370
- Phụ tùng máy LH cao su băng tải chuyển lớp sau LH (2 bộ) RADIAL TK 2104			2.906.584.011
- Phụ tùng thay thế 10mm (50c) RADIAL TK 2106			1.703.916
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 9) RADIAL			4.501.365.643
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 9) RADIAL			4.503.108.870
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 11) RADIAL			9.004.095.141
- Máy làm lạnh nước ly tâm 3 giai đoạn 1& 2 (RADIAL)			16.585.093.839
- Bảng điều khiển trung tâm (RADIAL) TK 2733			9.412.315.734
- Khuôn đúc máy lưu hóa RADIAL (11.00R20 CA604A) (2C) TK 2640			6.058.792.455
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 15) RADIAL			4.506.997.156
- Máy lưu hóa double khuôn lớp cao su (số 16) RADIAL			4.504.182.974
- Khuôn đúc cao su CA663D RADIAL (2 bộ) TK 2805			9.351.833.850
Máy móc sản xuất của các xí nghiệp		8.913.574.799	4.416.255.830
- Máy luyện XK_550 (HM) TK 198		1.171.935.279	
- Máy lưu hóa sấm (HM) TK 100024617340		908.162.233	
- Máy ép sấm WA901-220 (HM) Số 2 TK 100058321750		1.198.621.096	
- Máy ép cao su BTP số 1 (HM) TK 100089159550		310.349.836	
- Máy thành hình DOUBLE lớp cao su (RC_LT1516) (ĐN 2) TK 100169371410		3.418.135.381	
- Máy thành hình lớp cao su (RC_LT15) (ĐN 2) TK 100169396720		1.136.012.497	
- Máy lưu hóa sấm SC_ITCP (HM) TK 100225438940		770.358.477	
- Máy cân tự động lưu huỳnh (XNBD)			1.450.289.809

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Máy sản xuất săm WG910-350(HM) TK1750			1.628.621.289
- Máy mài dụng cụ công nghiệp (BD) TK 2491			177.504.959
- Máy ép xăm cao su (HM) TK 2806			1.159.839.773
<u>Xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>		<u>54.099.418.283</u>	<u>517.965.865.391</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của phòng cơ năng		2.216.318.760	9.808.559.343
Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3		4.767.704.923	17.066.698.796
Quyền sử dụng đất XN Bình Dương		47.115.394.600	
Dự án lớp Radial toàn thép			491.090.607.252
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>			<u>22.096.040</u>
<u>Chi phí xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>			<u>22.096.040</u>
<u>Xí nghiệp Học Môn</u>		<u>3.412.324.305</u>	<u>779.324.000</u>
<u>Chi phí xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>		<u>3.412.324.305</u>	<u>779.324.000</u>
- Máy lưu hóa yếm đôi số 3 và 4		143.393.154	
- Máy lưu hóa continental số 12		777.576.157	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 1		402.941.637	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 2		402.513.807	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 3		395.027.158	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 4		511.810.341	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 5		397.222.256	
- Máy lưu hóa đôi 36in		381.839.795	
- Máy mài từ nisco 200x600			54.500.000
- Máy phòng cháy chữa cháy PA/KTCN/ĐT			101.500.000
- Hệ thống PCCC			623.324.000
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>137.113.439</u>	
<u>Mua săm TSCĐ (TK 2411)</u>		<u>137.113.439</u>	
- Sửa chữa tăng TSCĐ(máy lưu hóa số 9		137.113.439	
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>		<u>271.523.718</u>	
<u>Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)</u>		<u>271.523.718</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ	VND	VND

15. Bất động sản đầu tư (TK 217) - Dự án số 09 Nguyễn Khoái

Kh khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	8.089.092.500	-	8.089.092.500
- Nhà		8.089.092.500	-	8.089.092.500
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Nhà				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	8.089.092.500
- Nhà	-			8.089.092.500

16. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

9.650.345.815

13.157.415.319

Văn phòng Tp.HCM

- Công ty CP Phillips Carbon Black VN

9.650.345.815

13.157.415.319

17. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)

8.866.633.652

755.145.892

Văn phòng Tp.HCM

1.523.706.549

- Dụng cụ tháo lắp lớp ô tô

150.000.000

- Chi phí dịch vụ pháp lý đất HM

383.116.882

- Chi phí hệ thống camera

206.066.667

- Công cụ dụng cụ của dự án Radial

784.523.000

Xí nghiệp Đồng Nai

1.465.100.000

- Chi phí khuôn

1.465.100.000

Xí nghiệp Hóc Môn

2.051.852.000

- Chi phí khuôn mẫu

2.051.852.000

Xí nghiệp Bình Lợi

2.437.333.733

- Chi phí khuôn

2.154.541.666

- Công cụ dụng cụ các xưởng sử dụng phục vụ sản xuất

163.066.668

- Kiểm định

50.436.665

- Bảo hiểm

69.288.734

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>793.568.330</u>	<u>755.145.892</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		303.025.026	472.325.063
- Phí bảo hiểm tài sản cố định		307.706.243	282.820.829
- Xử lý chất thải		25.000.001	
- Phân bổ máy photocopy		53.400.000	
- Xử lý BTP		90.865.893	
- Xử lý mặt lớp		13.571.167	
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>595.073.040</u>	
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ		595.073.040	
<u>18. Tài sản dài hạn khác</u>		<u>785.157.846</u>	<u>470.152.846</u>
<u>Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK244)</u>		<u>785.157.846</u>	<u>470.152.846</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>785.157.846</u>	<u>470.152.846</u>
+ Ký quỹ điện kế - Cty điện lực Sài Gòn		10.152.846	10.152.846
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)		200.145.000	
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)		114.860.000	
+ HD 20/2012/TSC-CTTC (ký quỹ thuê tài chính) - Cty cho thuê tài chính TNHH MTV (Viettinbank leasing)		460.000.000	460.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
19. Vay và nợ ngắn hạn		618.521.120.929	444.288.263.161
<u>Vấn phòng Tp.HCM</u>		<u>618.521.120.929</u>	<u>444.288.263.161</u>
<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>USD 10.421.770</u>	<u>614.446.476.997</u>	<u>440.890.571.161</u>
<u>Vay hạn mức bằng VND (TK 3111)</u>		<u>393.025.561.563</u>	<u>395.749.539.928</u>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN TPHCM		230.479.789.117	319.741.905.418
+ Ngân hàng HSBC			15.280.638.627
+ Ngân hàng ANZ		5.087.106.500	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn		35.583.899.417	
+ Ngân hàng Chinatrust		12.000.000.000	
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV		99.773.766.529	20.593.965.000
+ Ngân hàng IINDO CN Bến Thành			2.985.944.500
+ Ngân hàng ShinHan		10.101.000.000	37.147.086.382
<u>Vay hạn mức tín dụng bằng ngoại tệ (TK 3112)</u>	<u>USD 10.421.770</u>	<u>221.420.915.434</u>	<u>45.141.031.283</u>
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN TPHCM	USD 5.340.860,26	113.471.917.084	27.573.027.455
+ Ngân hàng Indovina			
+ Ngân hàng HSBC	USD 2.532.115,27	53.797.321.026	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD 156.480,00	3.324.574.080	4.452.900.480
+ Ngân hàng Standard Chartered	USD 301.560,00	6.406.943.760	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đông Sài Gòn	USD 834.624,00	17.732.421.504	
+ Ngân hàng IINDO CN Bến Thành	USD 188.000,00	3.994.248.000	9.048.423.778
+ Ngân hàng ShinHan	USD 343.490,00	7.297.788.540	4.066.679.520
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Chartered	USD 224.640,00	4.772.701.440	
+ Ngân hàng Standard Chartered	USD 500.000,00	10.623.000.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)</u>		<u>4.074.643.932</u>	<u>3.397.692.000</u>
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)		413.106.552	
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)		263.845.380	
+ HD 20/2012/TSC-CTTC (ký quỹ thuê tài chính) - Cty cho thuê tài chính TNHH MTV (Viettinbank leasing)		3.397.692.000	3.397.692.000
<u>20. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>142.833.131.604</u>	<u>196.020.173.003</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>131.985.624.453</u>	<u>188.047.289.254</u>
+ Trong nước:		93.265.484.835	111.305.907.091
+ Ngoài nước:		38.720.139.618	76.741.382.163
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>4.756.381.926</u>	<u>2.879.261.255</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>4.875.085.991</u>	<u>3.520.454.525</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>558.717.789</u>	<u>1.288.764.269</u>
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>40.942.800</u>	<u>284.403.700</u>
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>		<u>616.378.645</u>	
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>21. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>2.552.611.213</u>	<u>2.543.620.553</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>2.301.634.841</u>	<u>2.267.635.829</u>
+ Trong nước:		243.640.859	315.510.361
+ Ngoài nước:		2.057.993.982	1.952.125.468
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>36.708.666</u>	<u>123.044.725</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>1.034.706</u>	<u>52.666.999</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>213.233.000</u>	<u>100.273.000</u>
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>		<u>25.062.471.328</u>	<u>39.807.850.676</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM (Tk 333)</u>		<u>25.018.494.003</u>	<u>38.733.718.769</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		24.544.993.586	37.892.110.039
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)			841.608.730

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Các loại thuế khác (TK 3338)		473.500.417	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>			<u>595.559.474</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)			595.559.474
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>1.460.200</u>	<u>283.452.926</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)			283.452.926
- Thuế tài nguyên (TK 3336)		1.460.200	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>			<u>109.273.550</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)			109.273.550
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>38.470.404</u>	<u>85.845.957</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		38.470.404	85.845.957
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>		<u>4.046.721</u>	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		4.046.721	

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<u>23. Phải trả người lao động (TK 334)</u>	<u>111.230.349.419</u>	<u>91.842.012.751</u>
Văn phòng Tp.HCM	91.498.304.638	75.038.863.855
Xí nghiệp Đồng Nai	7.665.634.365	7.407.478.547
Xí nghiệp Hóc Môn	5.078.929.686	4.580.371.314
Xí nghiệp Bình Lợi	2.299.175.681	2.212.807.757
Xí nghiệp Bình Dương	2.360.170.087	2.602.491.278
Xí nghiệp Lốp Radial	2.328.134.962	
<u>24. Chi phí phải trả (TK 335)</u>	<u>53.244.945.057</u>	<u>40.118.565.339</u>
Chi phí tiêu thụ của Văn phòng Tp.HCM	50.580.085.643	37.771.621.521
Chi phí tiêu thụ của Xí nghiệp Đồng Nai	491.584.650	740.712.950
Chi phí tiêu thụ và chi phí điện Xí nghiệp Hóc Môn	363.640.251	56.240.330
Chi phí điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Bình Lợi	743.467.280	612.035.681
Chi phí sản xuất của Xí nghiệp Bình Dương	768.780.376	937.954.857

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial		297.386.857	
Ghi chú: Các khoản chi phí trích trước vào TK335 đã được đơn vị thanh toán vào tháng 01, 02 năm 2015.			
Xem chi tiết nội dung trong các báo cáo bộ phận			
<u>25. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)</u>		<u>133.630.998.815</u>	<u>9.373.048.159</u>
<u>25.1 Phải trả khác (TK 138)</u>			<u>135.000.000</u>
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>			135.000.000
Phải thu khác (TK13881)			135.000.000
<u>25.2 Phải trả khác (TK 338)</u>		<u>133.630.998.815</u>	<u>9.238.048.159</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>132.139.187.070</u>	<u>7.644.295.663</u>
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		93.669.400	81.769.400
Kinh phí công đoàn (TK 33821)		2.750.312.310	2.937.606.001
Trả về cổ phần hóa - Phải trả Tổng Công ty (TK 3385)		174.835.866	174.835.866
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		129.120.369.494	4.450.084.396
+ Phải trả khác (TK 33881)		129.120.369.494	4.450.084.396
<u>Trong đó:</u>			
Chi phí dự án			910.785.940
Chi phí khác		11.785.369.494	3.539.298.456
Phải trả tiền chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái		117.335.000.000	
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>1.095.618.506</u>	<u>808.452.182</u>
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		1.056.004.795	729.307.620
- Nhập quỹ công đoàn (Tk 33822)		0	66.534.358
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		8.018.388	
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)		31.595.323	12.610.204
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>152.618.510</u>	<u>501.218.686</u>
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)		100.000.000	450.000.000
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		52.618.510	51.218.686
- Phải trả khác (TK 3388)		0	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>73.633.837</u>	<u>63.439.155</u>
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		37.500.000	27.500.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Ngoại tệ	VND	VND
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		14.495.837	14.301.155
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		21.638.000	21.638.000
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>104.772.511</u>	<u>220.642.473</u>
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		104.772.511	169.266.473
- Khoản phải trả khác (Tk 33881)		0	51.376.000
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>		<u>65.168.381</u>	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		62.376.441	
- Khoản phải trả khác (Tk 33881)		2.791.940	
<u>26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>		<u>30.809.893.072</u>	<u>20.434.197.024</u>
<u>Quỹ khen thưởng (TK 3531)</u>		<u>18.742.569.294</u>	<u>11.511.892.997</u>
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		16.702.209.953	9.731.456.989
- Xí nghiệp Đồng Nai		687.004.005	698.810.672
- Xí nghiệp Hóc Môn		507.694.010	504.064.010
- Xí nghiệp Bình Lợi		356.759.226	173.009.226
- Xí nghiệp Bình Dương		267.902.100	404.552.100
- Xí nghiệp Lớp Radial		221.000.000	
<u>Quỹ phúc lợi (TK 35321)</u>		<u>12.067.323.778</u>	<u>8.922.304.027</u>
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		9.889.177.821	7.231.282.843
- Xí nghiệp Đồng Nai		1.065.685.735	789.986.995
- Xí nghiệp Hóc Môn		533.205.096	535.341.846
- Xí nghiệp Bình Lợi		169.581.326	126.467.128
- Xí nghiệp Bình Dương		300.503.300	239.225.215
- Xí nghiệp Lớp Radial		109.170.500	
<u>27. Phải trả dài hạn khác</u>		<u>11.550.000.000</u>	<u>3.895.725.000</u>
<u>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Tk 344)</u>		<u>11.550.000.000</u>	<u>3.895.725.000</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>11.550.000.000</u>	<u>3.895.725.000</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của khách hàng trong nước (TK 344)		11.550.000.000	3.895.725.000
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo bộ phận			
<u>28. Vay và nợ dài hạn</u>		<u>881.295.791.846</u>	<u>813.620.804.711</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2014 Ngoại tệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
<u>Vay dài hạn (TK 341)</u>		<u>878.527.269.057</u>	<u>809.090.557.049</u>
Vay dài hạn dự án Radian (TK 34111)-VND- NH TMCP Ngoại thương		303.835.687.805	222.639.043.664
Vay dài hạn dự án Radian (TK 34112)-USD- NH TMCP Ngoại thương	USD 22.196.079,27	471.577.900.170	451.462.130.305
Vay trung dài hạn NH ngoại thương (TK 3412)			57.175.000.000
Vay ngân sách nhà nước (TK 3415)		857.627.240	857.627.240
Vay vốn CBCNV (TK 3416)		102.256.053.842	76.956.755.840
Vay dài hạn NH Indovina (TK 3417)			
<u>Nợ dài hạn (TK 342)</u>		<u>2.768.522.789</u>	<u>4.530.247.662</u>
Vay thuê mua tài chính (TK 3421)		2.768.522.789	4.530.247.662
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)		998.340.808	
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)		637.626.319	
- HD 20/2012/TSC-CTTC - Cty cho thuê tài chính TNHH MTV Viettinbank leasing		1.132.555.662	4.530.247.662
<u>29. Thuế TNDN hoãn lại phải trả (TK 347)</u>		<u>165.379.497</u>	<u>391.737.692</u>
a) Khoản chênh lệch tỷ giá của các khoản tiền, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu do đánh giá số dư cuối năm ngày 31/12/2014:	751.724.985		
b) Tỷ suất tính thuế TNDN:	22%		
c) Thuế TNDN hoãn lại phải trả: a x b		165.379.497	
<u>30. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)</u>		<u>55.075.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

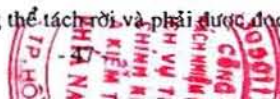
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	31	32	35	33	34
Số dư đầu năm trước	585.177.470.000	(12.050.000)	280.880.302.565	74.449.658.910	26.262.328.926
Tăng vốn trong năm trước	87.754.580.000		(87.754.580.000)		
+ Phát hành chứng khoán					
+ Tăng vốn điều lệ từ cổ tức được chia năm 2011					
Cổ phiếu quỹ					
Lãi trong năm trước			360.066.339.275		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(12.694.190.679)	12.694.190.679	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(12.694.190.679)		12.694.190.679
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(21.310.705.086)		
Chia cổ tức			(87.774.810.000)		
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	672.932.050.000	(12.050.000)	418.718.165.396	87.143.849.589	38.956.519.605
Tăng vốn trong năm nay					
Cổ phiếu quỹ					
Lãi trong năm nay			330.964.283.857		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(72.013.267.855)	72.013.267.855	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(18.003.316.964)		18.003.316.964
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(29.305.307.142)		
Trích khen thưởng cho Ban quản lý từ lợi nhuận					
Chia cổ tức			(154.771.600.000)		
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	672.932.050.000	(12.050.000)	475.588.957.292	159.157.117.444	56.959.836.569

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**Vốn chủ sở hữu**

<u>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	Số lượng cổ phiếu	31/12/2014	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	01/01/2014	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	34.321.980	343.219.800.000	51,00%	34.321.980	343.219.800.000	51,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.971.225	329.712.250.000	49,00%	32.971.225	329.712.250.000	49,00%
Cộng	67.293.205	672.932.050.000	100%	67.293.205	672.932.050.000	100%
- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm						
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.205					

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>36. Doanh thu bán hàng</u>	<u>3.188.912.320.749</u>	<u>3.166.282.125.064</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>3.065.238.476.642</u>	<u>2.830.695.675.389</u>
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	6.307.449.508	12.969.343.592
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	8.232.166.471	4.536.597.444
- Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	916.515.364.972	912.142.183.272
- Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	4.139.718.822	7.677.327.843
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.127.392.497.626	1.890.670.833.889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	448.832.859	548.069.746
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	2.202.446.384	2.151.319.603
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>113.455.167.781</u>	<u>235.593.782.206</u>
Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5111)	9.339.696	95.368.160
Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)	113.445.828.085	235.498.414.046
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>8.275.431.988</u>	<u>98.946.528.523</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	712.326.543	938.984.700
Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)	7.563.105.445	98.007.543.823
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.943.244.338</u>	<u>1.046.138.946</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	44.334.338	60.188.946
Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.898.910.000	985.950.000
<u>37. Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	<u>10.687.215.254</u>	<u>32.493.177.374</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>10.564.147.925</u>	<u>23.897.718.700</u>
- Chiết khấu thương mại	6.775.923.262	22.434.181.270
- Thành phẩm bị trả lại	3.788.224.663	1.463.537.430
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>14.441.303</u>	<u>3.893.195.810</u>
- Chiết khấu thành phẩm		3.893.195.810
- Thành phẩm bị trả lại	14.441.303	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>108.626.026</u>	<u>4.702.262.864</u>
- Chiết khấu thành phẩm	108.626.026	4.677.054.254
- Thành phẩm bị trả lại		25.208.610
<u>38. Giá vốn hàng bán (Tk 632)</u>	<u>2.351.974.054.975</u>	<u>2.296.387.280.882</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Văn phòng Tp.HCM	2.263.681.686.027	2.057.261.320.771
Xí nghiệp Đồng Nai	81.525.776.681	168.017.017.745
Xí nghiệp Hóc Môn	5.817.650.164	70.705.440.306
Xí nghiệp Bình Lợi	948.942.103	403.502.060
<u>39. Doanh thu hoạt động tài chính (Tk 515)</u>	<u>16.288.829.712</u>	<u>45.299.184.979</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>16.186.024.584</u>	<u>45.141.240.036</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (TK 5151)	6.747.476.298	7.536.330.867
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (TK 5152)		4.323.155.000
+ Lãi cổ tức Công ty CP Cao su Phước Hòa (năm 2012)		505.965.000
+ Lãi nhận được từ liên doanh Yokohama		3.817.190.000
- Doanh thu tài chính khác (TK 5153)	9.438.548.286	33.281.754.169
+ Bán chứng khoán công ty CP Cao su Phước Hòa (956.770 Cổ phiếu)		30.933.373.333
+ Chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần Công ty CP Địa ốc Tân Thuận Việt cho Công ty CP Bất động sản BNP GLOBAL	6.305.000.000	
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	751.724.985	1.566.950.766
+ Doanh thu tài chính khác (chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ)	2.381.823.301	781.430.070
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>54.703.250</u>	<u>109.408.785</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	54.703.250	109.408.785
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>17.699.634</u>	<u>21.024.659</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	17.699.634	21.024.659
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>6.405.327</u>	<u>10.684.600</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	6.405.327	10.684.600
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>21.846.331</u>	<u>16.826.899</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	21.846.331	16.826.899

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>2.150.586</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	2.150.586	
<u>40. Chi phí hoạt động tài chính (Tk 635)</u>	<u>75.253.277.499</u>	<u>101.914.724.871</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>74.344.705.459</u>	<u>96.054.432.334</u>
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 6351)	6.237.930.612	2.788.818.578
- Chi phí lãi vay (TK 6352)	55.821.680.180	40.635.661.235
- Chi phí từ hoạt động tài chính (TK 6353)	40.001.734	26.964.247.074
+ Giá vốn 956.770 Cổ phiếu công ty CP Cao su Phước Hòa		53.309.310.860
+ Chi phí lưu ký SSI	40.001.734	79.010.074
+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(26.424.073.860)
- Chiết khấu thanh toán (TK 6354)	12.245.092.933	25.665.705.447
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>827.425.482</u>	<u>3.950.870.552</u>
- Chiết khấu thanh toán (TK 6354)	827.425.482	3.950.870.552
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>81.146.558</u>	<u>1.909.421.985</u>
- Chiết khấu thanh toán (TK 6354)	81.146.558	1.909.421.985
<u>41. Chi phí bán hàng (Tk 641)</u>	<u>133.210.114.927</u>	<u>97.142.449.449</u>
Chi phí bán hàng của Văn phòng Tp.HCM	128.364.307.494	93.425.074.709
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Đồng Nai	3.970.592.326	2.314.014.679
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Hóc Môn	346.949.307	1.144.996.183
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Bình Lợi	528.265.800	258.363.878
<u>42. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tk 642)</u>	<u>219.476.505.455</u>	<u>210.430.846.259</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>219.475.423.055</u>	<u>210.426.882.441</u>
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	148.943.665.055	119.308.126.443
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	4.754.788.019	4.073.494.083
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK6423)	5.182.717.246	2.070.707.411
- Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6424)	3.957.773.454	12.519.611.254
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	16.848.476.010	3.357.802.342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	1.503.157.645	1.434.613.971
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	38.284.845.626	67.662.526.937

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.082.400</u>	<u>3.963.818</u>
<u>43. Thu nhập khác (Tk 711)</u>	<u>12.791.977.840</u>	<u>14.828.974.345</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>11.818.868.352</u>	<u>13.055.571.856</u>
Trong đó		
- Thanh lý tài sản	1.147.272.728	
- Bán phế liệu	1.702.542.000	1.874.651.267
- Phillip Carbon bồi thường hàng bị hỏng	36.220.800	
- Nguyên giá bất động sản đầu tư (công trình số 09 Nguyễn Khoái) theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước năm 2013	8.009.092.500	
- Thu nhập do bán hồ sơ mời thầu	915.530.108	
- Thu nhập khác từ giải thể liên doanh Yokohama		10.815.240.859
- Shandong gaotian metal, Trả lại tiền hàng bị hỏng		346.687.185
- Thu nhập khác	8.210.216	18.992.545
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>396.337.637</u>	<u>892.030.120</u>
- Thu bán phế liệu	396.337.637	892.030.120
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>624.000</u>	<u>10.000.000</u>
- Thu bán phế liệu		10.000.000
- Gia công van cho Xí nghiệp Đồng Nai	624.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>538.102.391</u>	<u>871.372.369</u>
Trong đó		
- Bù trừ công nợ thiệt hại hơi bão hòa tháng 1/2014	16.594.262	
- Tiền bồi thường thiệt hại của công ty Tiến Thành		108.588.156
- Tiền đền bù SP phế do tụt áp tháng 9/2014 của công ty Tín Thành	3.057.759	
- Tiền bồi thường phế lớp tháng 10	17.664.608	
- Bù trừ công nợ công ty Lò Hơi Tín Thành đền bù SP phế do tụt áp tháng 8/2014	5.930.751	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu tiền bồi thường 50% giá trị công cụ bị mất cấp của bảo vệ Quang Trung	1.650.000	
- Thu tiền bồi thường tai nạn lao động Lê Minh Hoàng	1.000.000	
- Thu bán phế liệu	492.205.011	733.046.713
- Công ty bảo vệ bồi thường vật tư		28.800.000
- Công ty bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động		937.500
Xí nghiệp Bình Dương	38.045.460	
- Thu tiền bán lốp Radial	38.045.460	
44. Chi phí khác (Tk 811)	1.836.135.225	7.230.287.000
Văn phòng Tp.HCM	1.692.218.114	7.230.287.000
- Thanh lý TSCĐ	419.775.669	
- Nộp theo QĐ số 219/QĐ-CT-TT1 ngày 21/01/2014 của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh	1.087.933.842	
- Lãi vay Cty Tân Thuận Việt	176.298.387	
- Chi phí khác	8.210.216	
- Trích bổ sung Thuế thu nhập doanh nghiệp 2012 theo biên bản thanh tra tài chính ngày 11/06/2013		121.758.610
- Trích bổ sung Thuế thu nhập doanh nghiệp 2012 theo biên bản thanh tra tài chính ngày 11/06/2013		576.221.052
- Trích bổ sung thuế TNDN năm 2012 theo biên bản kiểm tra thuế của Tổng cục Thuế ngày 18/11/2013		2.614.539.640
- Trích bổ sung thuế VAT đầu ra năm 2012 theo biên bản kiểm tra thuế của Tổng cục Thuế ngày 18/11/2013		3.511.149.027
- Trích bổ sung thuế VAT và thuế TNCN của XN Đồng Nai theo biên bản kiểm tra thuế ngày 15/11/2013		406.618.671
Xí nghiệp Đồng Nai	143.917.111	
- Nộp theo biên bản ngày 13/01/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai	143.917.111	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>45. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (=e+f+g)</u>	<u>94.817.899.304</u>	<u>120.465.740.109</u>
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	<u>425.555.824.966</u>	
b. Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN	<u>9.955.185.875</u>	
c. Khoản chi phí không được trừ khi tính thu nhập tính thuế	<u>1.231.850.953</u>	
- Nộp theo QĐ số 219/QĐ-CT-TT1 ngày 21/01/2014 của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh	1.087.933.842	
- Nộp theo biên bản ngày 13/01/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai	143.917.111	
d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ khoản thu nhập loại trừ của toàn công ty (a - b+c)	<u>416.832.490.044</u>	
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty = d x 22%	91.703.147.810	
f. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Hoàn nhập)	391.737.692	
g. Chi phí thuế TNDN năm 2013 tăng thêm theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước năm 2013	2.723.013.802	
<u>46. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ((46.1) + (46.2))</u>	<u>(226.358.195)</u>	<u>279.439.169</u>
<u>46.1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</u>	<u>(391.737.692)</u>	
<u>46.2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</u>	<u>165.379.497</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
a) Khoản chênh lệch tỷ giá của các khoản tiền, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu do đánh giá số dư cuối năm ngày 31/12/2014:	751.724.985	
b) Tỷ suất tính thuế TNDN:	22%	
c) Thuế TNDN hoãn lại phải trả: (a x b)	165.379.497	
<u>47. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a-b-c)</u>	<u>330.964.283.857</u>	<u>360.066.339.275</u>
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế = 425.555.824.966 đ		
b. Thuế TNDN toàn công ty = 94.817.899.304đ		
c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại = - 226.358.195đ		
<u>48. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>4.776</u>	<u>5.856</u>
Cổ phiếu bình quân (67.293.205 - 1.205= 69.292.000 cổ ph		
Cổ phiếu quỹ: 1.205 cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
330.964.283.857/ 69.292.000 = 4.776đ		
<u>49. Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>2.522.175.093</u>	<u>2.522.175.093</u>
DNTN Phát Hưng - 750001	734.987.079	734.987.079
Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
Đình Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
Đình Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
Huyền Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000

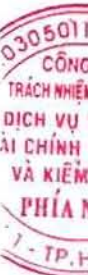
(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.

1. Thông tin về các khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác:

- Đến ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu đối tượng là Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 5.838.001.277 VND

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Đến ngày 31/12/2014, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường
- Trong năm 2014, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
+ Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ		
+ Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Chung tập đoàn	Đến ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam còn phải thu	1.493.088.608

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

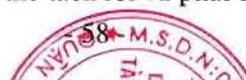


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung tập đoàn	Đến ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam còn phải trả	711.884.800
+ Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên hội đồng quản trị	Trong năm 2014, ông Nguyễn Ngọc Phương bán quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam căn cứ theo nghị quyết của hội đồng quản trị số 95/2014/NQ-HĐQT ngày 18/07/2014	18.640.000.000
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Thuận Việt		Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần Công ty CP Địa ốc Tân Thuận Việt cho Công ty CP Bất động sản BNP GLOBAL	6.305.000.000
		Cộng	27.149.973.408
+ Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (7 người)		- Lương năm 2014	2.333.881.000
		- Phụ cấp năm 2014	336.000.000
		- Thưởng năm 2013	1.270.556.102
		- Thưởng năm 2014	565.978.049
		Cộng	4.506.415.151

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

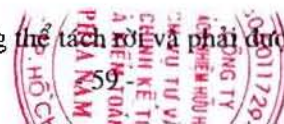
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Ông Bùi Thế Chuyên, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 12.048 cổ phiếu
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 141.680 cổ phiếu
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 30.619 cổ phiếu

- Tại ngày 31/12/2014, Công ty CP Cao su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung	Số dư
Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên hội đồng quản trị	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam phải trả	2.690.000.000
Nguyễn Song Thao	Phó tổng giám đốc	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam phải trả	250.000.000
Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân Nguyễn Song Thao (Phó tổng giám đốc)	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam phải trả	1.550.000.000
Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân Nguyễn Minh Thiện (Phó tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng)	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam phải trả	1.590.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.**4. Báo cáo bộ phận:**

- Báo cáo bộ phận của Văn phòng công ty
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo bộ trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần	3.054.674.328.717	2.806.797.956.689	113.440.726.478	231.700.586.396	8.166.805.962	94.244.266.659	1.943.244.338	1.046.138.946	3.178.225.105.495	3.133.788.947.690
Giá vốn	2.263.681.686.027	2.057.261.320.771	81.525.776.681	168.017.017.745	5.817.650.164	70.705.440.306	948.942.103	403.502.060	2.351.974.054.975	2.296.387.280.882
Lợi nhuận gộp	790.992.642.690	749.536.635.918	31.914.949.797	63.683.568.651	2.349.155.798	23.538.825.353	994.302.235	642.636.886	826.251.050.520	837.401.666.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b) Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c) Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e) Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	618.521.120.929	881.295.791.846	1.499.816.912.775
Phải trả người bán	120.997.403.793	21.835.727.811	142.833.131.604
Phải trả người lao động	111.230.349.419		111.230.349.419
Chi phí phải trả	53.244.945.057		53.244.945.057
Cộng	903.993.819.198	903.131.519.657	1.807.125.338.855

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.

Tại ngày 31/12/2014, các khoản vay và nợ dài hạn từ 1 năm đến 5 năm là:

<u>Các khoản vay</u>	<u>881.295.791.846</u>
+ Các khoản vay	878.527.269.057
+ Vay dài hạn NH ngoại thương phục vụ dự án Radiar	775.413.587.975
+ Vay trung dài hạn NH ngoại thương	
+ Vay ngân sách nhà nước	857.627.240
+ Vay vốn CBCNV	102.256.053.842
<u>Các khoản nợ</u>	<u>2.768.522.789</u>

+ Vay thuê mua tài chính

+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)

998.340.808

+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)

637.626.319

- HD 20/2012/TSC-CTTC - Cty cho thuê tài chính TNHH MTV Viettinbank leasing

1.132.555.662

Tại ngày 31/12/2014, khoản phải trả người bán từ 1 năm đến 5 năm là:

21.835.727.811

- Kiswire Sdn.Bhd	355.906.193
- Master Tyres Enterprise	93.354.924
- Qingdao Mesnac Co. Ltd	1.168.530.000
- Kang Cheng Machinery Industrial Co., Ltd	848.352.780
- Mesnas Co.,Ltd	402.596.828
- TIANJIN SAIXIANG TECHNOLOGY CO., LTD	18.722.778.086
- Công ty TNHH TM DV Ô tô Tín Nghĩa	18.722.000
- Công ty TNHH Hello Quốc tế Việt Nam	16.000.600
- Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn	109.486.400
- Công ty TNHH TM DV S-LINK	100.000.000

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g) Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2014 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, tỷ giá Việt Nam đồng so với USD giữa đầu năm và cuối năm là 21.246.

h) Rủi ro về lãi suất

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i) Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

j) Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

7. Số liệu so sánh

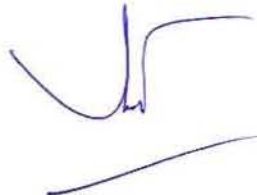
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Anh Dũng

Nguyễn Minh Chiến

Phạm Hồng Phú